TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 02/2019/QĐST-DS	*Cai Lậy, ngày 24 tháng 4 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu xác định quyền sử dụng tài sản để thi hành án

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Thư ký phiên họp: Ông Đặng Nhật Trường, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy tham gia phiên họp: Ông Trần Văn Truyền, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 188/2018/TLST-VDS ngày 07 tháng 6 năm 2018, về việc yêu cầu xác định sử dụng tài sản để thi hành án, theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 22/2019/QĐST-VDS ngày 01 tháng 4 năm 2019, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1958;

2. Bà Phan Thị Kim H, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện C, tỉnh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1963;

2. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1958;

3. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1981;

4. Chị Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1985;

5. Chị Nguyễn Thị Cẩm C, sinh năm 1987;

6. Chị Thái Thị Kim K, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T.

7. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T.

Địa chỉ: Số 4 đường V, phường 4, thị xã C, tỉnh T.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Người yêu cầu ông T, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết: Xác định phần quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Văn M và chị Thái Thị Kim K trong khối tài sản chung của hộ ông Nguyễn Văn Th là thửa đất số 514, tờ bản đồ số 9, diện tích 379,5m^2, trong đó có 300m^2 đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00781 và thửa đất số 387, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.312m^2, tọa lạc tại M, xã M, huyện C, tỉnh T, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số H01117 do Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp cho hộ ông Th, để thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nhận định:

[1] Về thẩm quyền và xác định yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông Trần Văn T và bà Phan Thị Kim H yêu cầu xác định quyền sử dụng tài sản của anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1981 và chị Thái Thị Kim K, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T để thi hành án. Căn cứ khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là *"Yêu cầu xác định quyền sử dụng tài sản để thi hành án",* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị Nh, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị Cẩm C và chị Thái Thị Kim K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt, nên chủ tọa phiên họp tiến hành giải quyết vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét nội dung yêu cầu của ông T, bà H, thấy rằng:

Theo Quyết định số 29/QĐST-DS ngày 04/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T thì anh Nguyễn Văn M và chị Thái Thị Kim K phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T và bà Phan Thị Kim H số tiền 160.000.000 đồng và 50 chỉ vàng SJC và lãi chậm thi hành án.

Quá trình thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xác định anh M và chị K có chung quyền sử dụng đất và chung hộ khẩu với ông Nguyễn Văn Th ở ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền G, anh M, chị K hiện tại không có tài sản riêng.

Hộ ông Nguyễn Văn Th được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T công nhận quyền sử dụng thửa đất số 514 (thửa cũ 428), tờ bản đồ số 9, diện tích 379,5m^2, trong đó có 300m^2 đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00781, cấp ngày 10/4/2014 và thửa đất số 387 (thửa cũ 425), tờ bản đồ số 9, diện tích 2.312m^2, tọa lạc tại M, xã M, huyện C, tỉnh T, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số H01117, cấp ngày 10/4/2008.

Tuy nhiên, theo Công văn số 658/CNVPĐK ngày 17/5/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh T xác định thửa đất số 514, tờ bản đồ số 9, diện

tích 379,5m^2, trong đó có 300m^2 đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00781, cấp ngày 10/4/2014, do hộ ông Nguyễn Văn Th đứng tên và thửa đất số 387, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.312m^2, tọa lạc tại Mỹ Đ, xã M, huyện C, tỉnh T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số H01117, cấp ngày 10/4/2008, do hộ ông Nguyễn Văn Th đứng tên, được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tài liệu cũ 299 sang số liệu đo đạc chính quy. Mà theo trích lục hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất theo tài liệu 299 thì hộ ông Nguyễn Văn Th đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 29/11/1996.

Đối chiếu với quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật đất đai thì "Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhận và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất" thì hộ ông Th thuộc trường hợp được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Mà tại khoản 9 Điều 3 Luật đất đai quy định "Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là việc Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất ổn định mà không có nguồn gốc được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thông qua việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với thửa đất xác định". Do đó, hộ ông Nguyễn Văn Th được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là hộ được đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 29/11/1996, không phải hộ của ông Th tại thời điểm cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/4/2008 và ngày 10/4/2014.

Theo xác nhận của Công an xã M, huyện C, tỉnh T, ngày 21/11/2018 thì vào thời điểm ngày 29/11/1996, hộ ông Th chỉ có ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị Nh, anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị Ngọc N và chị Nguyễn Thị Cẩm C, không có chị Thái Thị Kim K.

Mặt khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Th, bà Nh, anh M, chị N và chị C không phản đối yêu cầu của ông T, bà H nên theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh.

Như vậy có đủ cơ sở xác định thửa đất số 514 (thửa cũ 428), tờ bản đồ số 9, diện tích 379,5m^2, trong đó có 300m^2 đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00781, cấp ngày 10/4/2014 và thửa đất số 387 (thửa cũ 425), tờ bản đồ số 9, diện tích 2.312m^2, tọa lạc tại M, xã M, huyện C, tỉnh T, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số H01117, cấp ngày 10/4/2008, do hộ ông Nguyễn Văn Th đứng tên là quyền sử dụng đất chung của hộ. Anh Nguyễn Văn M có quyền sử dụng 1 phần 5 trong khối tài sản nêu trên. Còn chị K thì không có quyền sử dụng.

Xét ý kiến phát biểu về việc giải quyết việc dân sự và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên họp là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

Về lệ phí: Ông Trần Văn T, bà Phan Thị Kim H phải chịu lệ phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 35, các điều 149, 227, 228, 361, 367, 370, 371 và 372 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 9 và 29 Điều 3, các điều 166, 170, 179 Luật đất đai năm 2013; Điều 74 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Trần Văn T, bà Phan Thị Kim H.

- Xác định thửa đất số 514 (thửa cũ 428), tờ bản đồ số 9, diện tích 379,5m^2, trong đó có 300m^2 đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH00781, cấp ngày 10/4/2014 và thửa đất số 387 (thửa cũ 425), tờ bản đồ số 9, diện tích 2.312m^2, tọa lạc tại M, xã M, huyện C, tỉnh T, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số H01117, cấp ngày 10/4/2008, do hộ ông Nguyễn Văn Thđứng tên là quyền sử dụng đất chung của hộ. Anh Nguyễn Văn M có quyền sử dụng 1 phần 5 khối tài sản là quyền sử dụng đất nêu trên, thời gian sau khi quyết định có hiệu lực pháp luật.

- Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông Trần Văn T, bà Phan Thị Kim H chịu 300.000 đồng lệ phí dân sự sơ thẩm. Ông T, bà H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng lệ phí theo biên lai thu số 15641 ngày 07/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên ông T, bà H đã thi hành xong lệ phí.

- Ông T, bà H có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Ông Th, bà Nh, anh M, chị N, chị C, chị K và Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh T
- VKSND huyện C;
- Thi hành án dân sự huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Lê Công Vĩnh Đức